

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/01/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 10

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU 15

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 20

THỊ TRƯỜNG THỊT 23

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 26

THỊ TRƯỜNG GỖ
VÀ SẢN PHẨM GỖ 30

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới sau khi tăng lên mức cao nhất trong kỳ từ ngày 18 – 22/01/2021 đã giảm trong những phiên giao dịch cuối tháng 01/2020 do lo ngại dịch Covid-19 toàn cầu diễn biến phức tạp.
- ♦ Cà phê: Tháng 01/2021, giá cà phê thế giới giảm do lo ngại dịch Covid-19 vẫn gia tăng trên toàn cầu. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 2 tháng đầu niên vụ 2020/21 (tháng 10 và tháng 11/2020) đạt 20,2 triệu bao, tăng 6,5% so với 2 tháng đầu niên vụ 2019/20.
- ♦ Hạt điều: Tháng 01/2021, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020.
- ♦ Rau quả: Năm 2021, Trung Quốc điều chỉnh thuế nhập khẩu một số loại trái cây. Giá sầu riêng tại Trung Quốc tăng mạnh, trong khi giá anh đào giảm.
- ♦ Thịt: Trong tháng 01/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020.
- ♦ Thủy sản: Nhu cầu thủy sản ở Trung Đông và châu Phi đang tăng và dự báo xu hướng này sẽ kéo dài đến năm 2027. Giá tôm tại trang trại của Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng trong tuần cuối tháng 1/2021, tăng 0,05 - 0,15 USD/kg ở hầu hết các kích cỡ so với tuần trước đó.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoa Kỳ chấm dứt điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng nẹp gỗ, nẹp ván, khuôn gỗ (wood mouldings) của Bra-xin. Năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Pê-ru dự báo tiếp tục khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 01/2021 biến động theo xu hướng giá thế giới. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2021 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 321 triệu USD, giảm so với tháng 12/2020, nhưng tăng so với tháng 01/2020 do tháng 01/2020 trùng dịp Tết Nguyên đán. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

♦ Cà phê: Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2021 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 217 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với tháng 01/2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh trong 11 tháng năm 2020 giảm so với 11 tháng năm 2019.

♦ Hạt điều: Tại Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 có xu hướng giảm. Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 01/2021 đạt 45 nghìn tấn, trị giá 268 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng tăng mạnh 78,2% về lượng và tăng 51,8% về trị giá so với tháng 1/2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

♦ Rau quả: Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2021 đạt 600 triệu USD, giảm 5,3% so với tháng 12/2020, giảm 7,6% so với tháng 01/2020. Thị phần hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.

♦ Thịt: Các doanh nghiệp phân phối trong nước đã bắt đầu triển khai nhiều chương trình bình ổn giá thịt lợn với cam kết cung cấp nguồn thịt lợn chất lượng và bình ổn giá trực tiếp đến người tiêu dùng.

♦ Thủy sản: Cuối tháng 01/2021, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 500 – 1.000 đ/kg so với cuối tháng 12/2020; giá tôm sú và tôm thẻ cỡ lớn tại Cà Mau tăng. Theo ước tính, tháng 01/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 150 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tăng 23,76% về lượng và tăng 19,58% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2020 giảm nhẹ so với 11 tháng năm 2019.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 đạt 1,25 tỷ USD, giảm 6,6% so với tháng 12/2020, tăng 48,4% so với tháng 01/2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su trên thị trường thế giới sau khi tăng lên mức cao nhất trong kỳ từ ngày 18 – 22/01/2021 đã giảm trong những phiên giao dịch cuối tháng 01/2021 do lo ngại dịch Covid-19 toàn cầu diễn biến phức tạp.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 01/2021 biến động theo xu hướng giá thế giới.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2021 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 321 triệu USD, giảm so với tháng 12/2020, nhưng tăng so với tháng 01/2020 do tháng 01/2020 trùng dịp Tết Nguyên đán.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019.

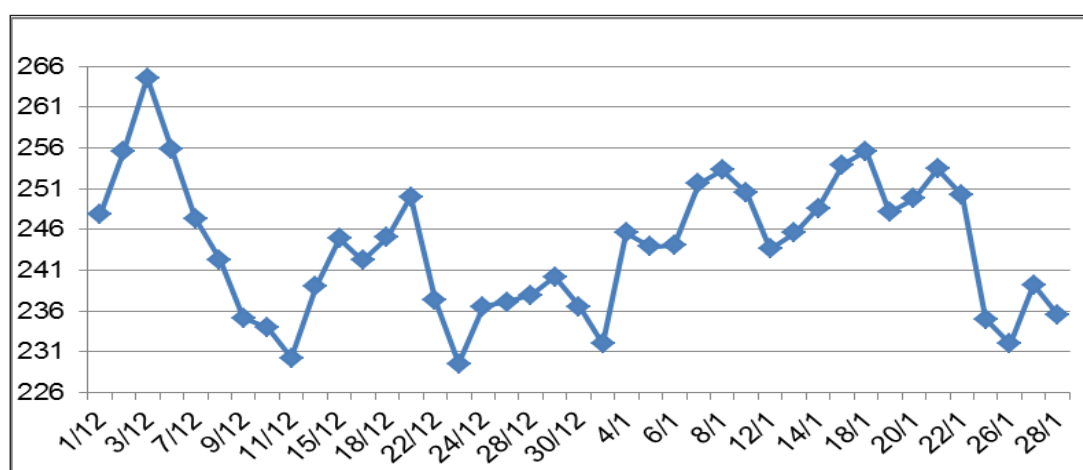
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 01/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su tăng trong 20 ngày đầu tháng, sau đó giảm trở lại khi chỉ số giá tiêu dùng của nước này giảm mạnh nhất kể từ năm 2010, tuy nhiên so với cuối tháng 12/2020 giá vẫn tăng nhẹ. Ngày 28/01/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 giao dịch ở mức 235,5 Yên/kg (tương đương 2,26 USD/kg), tăng 1,5% so với cuối tháng 12/2020 và tăng 32,3% so với cùng kỳ năm 2020.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn Osaka trong tháng 01/2021 (ĐVT: Yên/kg)

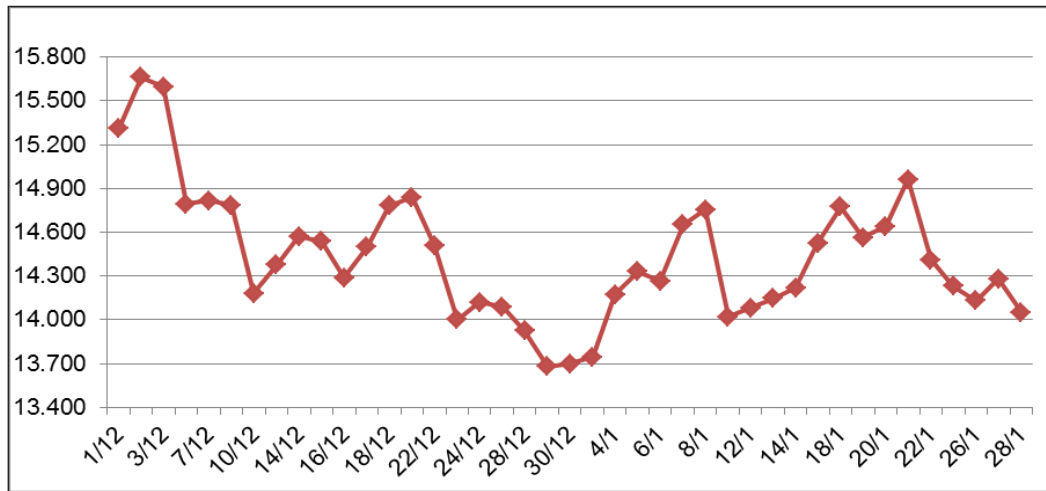


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm trở lại trong mấy phiên gần đây do lo ngại các trường hợp nhiễm Covid-19 gia tăng ở Trung Quốc và các khu vực khác có thể làm chậm đà hồi phục kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên

so với cuối tháng 12/2020, giá tăng nhẹ. Ngày 28/01/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 ở mức 14.050 NDT/tấn (tương đương 2,17 USD/kg), tăng 2,2% so với cuối tháng 12/2020 và tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020.

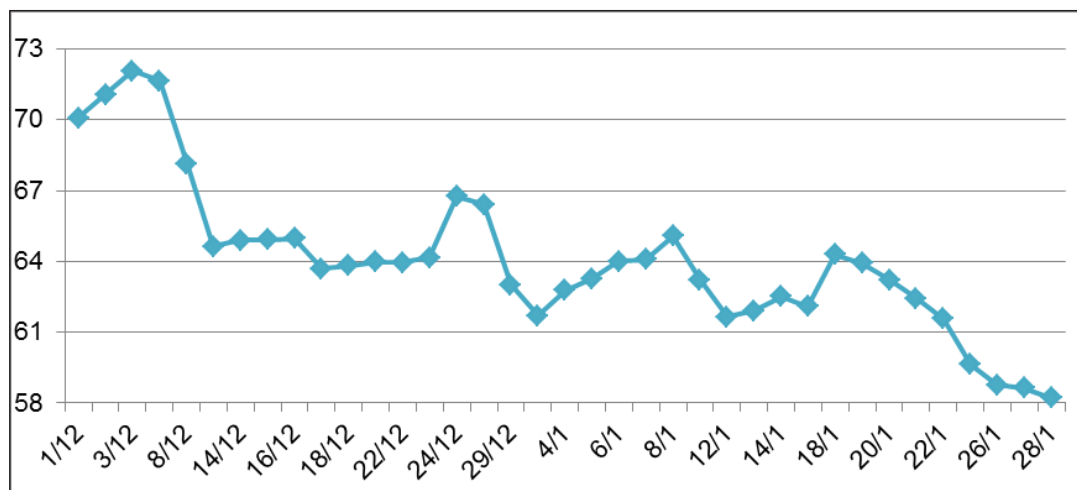
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn SHFE trong tháng 01/2021
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/01/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 58,2 Baht/kg (tương đương 1,94 USD/kg), giảm 5,7% so với cuối tháng 12/2020, nhưng tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 01/2021
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm do dịch Covid-19 trên toàn cầu diễn biến phức tạp, làm tăng mối lo ngại về sự phục hồi kinh tế thế giới.

- Ấn Độ: Assam và các bang Đông Bắc khác ở Ấn Độ đang có kế hoạch mở rộng trồng cao su trong vòng 5 năm tới. Chính phủ Ấn Độ đang đẩy mạnh các kế hoạch mới tăng cường việc trồng cao su như một chương trình quan trọng của đất nước. Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ đã đề nghị chính quyền các bang có liên quan dành ưu tiên cho việc mở rộng ngành công nghiệp cao su thêm khoảng 500.000 ha trong vòng 5 năm tới. Theo đó, khoảng 11 tỷ Rupee (khoảng 150,7 triệu USD) sẽ được đầu tư vào Assam và các bang lân cận để đạt được các mục tiêu sản xuất này. Khi Ấn Độ giảm

sự phụ thuộc vào nhập khẩu, Assam có tiềm năng trở thành nhà xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn nhất vùng Đông Bắc. Hiện nay, chỉ có khoảng 57% nhu cầu cao su được đáp ứng từ các khu vực sản xuất trong nước. Trong đó, bang Kerala chiếm sản lượng cao nhất với diện tích tự nhiên trên 600.000 ha, Tripura với 85.083 ha.

- Bờ Biển Ngà: Bờ Biển Ngà là nước sản trồng cao su tự nhiên hàng đầu châu Phi. Năm 2020, Bờ Biển Ngà đã xuất khẩu được 1,2 triệu tấn cao su tự nhiên, tăng 34% so với năm 2019. Xuất khẩu tăng trong những năm gần đây do người nông dân có thu nhập từ trồng cao su ổn định hơn nên đã chuyển dần từ trồng ca cao sang cao su.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 01/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước biến động theo xu hướng giá thế giới. Ngày 28/01/2021, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thông báo giá thu mua mủ nước tại vườn ở mức 335 đồng/TSC, tăng 10 đồng/TSC so với cuối tháng 12/2020; giá thu mua mủ nước tại nhà máy

ở mức 250 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với cuối tháng 12/2020.

Trong tháng 01/2021, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh cũng 5 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại vườn và nhà máy, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh trong tháng 01/2021

Chủng loại	ĐVT	Ngày 30/12/2020	Ngày 4/1/2021	Ngày 12/1/2021	Ngày 19/1/2021	Ngày 21/1/2021	Ngày 22/1/2021
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	315	325	325	330	340	335
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	320	330	330	335	345	340
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.200	11.700	11.700	11.900	12.200	12.300
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.800	8.100	8.100	8.200	8.500	8.500
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.900	10.400	10.400	10.500	10.800	10.900
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.200	11.700	11.700	11.900	12.200	12.300
Mủ tận thu	đ/kg tươi	4.100	4.300	4.300	4.400	4.500	4.600

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2021 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 321 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 11% về trị giá so với tháng 12/2020; so với tháng 01/2020 tăng 119,7% về lượng và tăng 141,9% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tăng 0,7% so với tháng 12/2020 và tăng 10,1% so với tháng 01/2020 lên mức 1.605 USD/tấn.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2020, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (Mã HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 65,47% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 1,14 triệu tấn, trị giá 1,56 tỷ USD, tăng 23,6% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,12% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 1,13 triệu tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với năm 2019.

Trong năm 2020, phần lớn xuất khẩu các chủng

loại cao su đều sụt giảm so với năm 2019, trừ một số mặt hàng đạt được sự tăng trưởng như: cao su dạng Crếp, Latex, cao su tái sinh, SVR CV40, Skim block.

Về giá xuất khẩu: Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su đều có xu hướng tăng so với năm 2019, trừ một số chủng loại có giá xuất khẩu trung bình giảm như: SVR 10, SVR 20, cao su tổng hợp, cao su dạng Crếp.

Thời gian tới, xuất khẩu cao su sẽ khó tăng mạnh do dịch Covid-19 bùng phát mạnh trở lại, các cảng biển hoạt động khó khăn khi tình trạng thiếu container khá trầm trọng. Trong khi, nhu cầu cao su Trung Quốc đứng trước nguy cơ sụt giảm do dịch Covid-19. Thành phố Bắc Kinh đang tiến hành xét nghiệm trên diện rộng Covid-19 ở một số khu vực và Thượng Hải cũng có động thái tương tự, đồng thời lên kế hoạch tất cả các nhân viên y tế đều ở lại bệnh viện để “trực chiến” do Tết Nguyên đán đang tới, sự di chuyển đông đúc có thể khiến dịch Covid-19 bùng phát mạnh hơn nữa.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020

Chủng loại	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	1.145.526	1.568.819	1.370	23,6	24,5	0,7
Latex	195.742	204.887	1.047	22,4	33	8,7
SVR 3L	125.397	190.694	1.521	-40,3	-37,2	5,3
SVR 10	105.144	144.408	1.373	-41	-41,5	-0,8
SVR CV60	65.037	103.298	1.588	-17	-12,5	5,5
RSS3	59.171	92.124	1.557	-24,5	-20,4	5,4
SVR CV50	16.509	26.153	1.584	-1,3	2,8	4,1
SVR 20	10.138	13.700	1.351	-49,8	-50,6	-1,6
RSS1	7.427	11.940	1.608	-40	-38,1	3,3
Cao su tái sinh	7.263	5.343	736	23,6	52,6	23,4
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	4.305	9.839	2.286	-62,3	-51,1	29,7
Cao su tổng hợp	2.040	4.693	2.301	-3,9	-24,2	-21,1
Cao su dạng Crếp	1.747	1.216	696	4.622	2.345	-48,2
SVR 5	1.527	2.332	1.527	-35,7	-35,3	0,6
Skim block	736	791	1.075	60,7	67,5	4,2
SVR CV40	294	448	1.524	21,5	21,5	0
CSR 10	202	262	1.297			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 11 tháng năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,46 triệu tấn cao su (Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,55 tỷ USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ, đạt 21,4 nghìn tấn, trị giá 30,93 triệu USD, giảm 28% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,46%, giảm nhẹ so với mức 1,63% của 11 tháng năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2020
Tổng	1.461.773	2.551.118	-19,7	-25,2	100	100
In-đô-nê-xi-a	424.523	616.044	-23,5	-26,9	30,46	29,04
Thái Lan	185.514	336.534	-19,2	-16,2	12,62	12,69
Ca-na-da	162.626	328.544	-15,4	-23,5	10,55	11,12
Hàn Quốc	79.258	120.104	-11,7	-33,3	4,93	5,42
Đức	72.889	157.358	-17,1	-29,3	4,83	4,99

Thị trường	11 tháng năm 2020		So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2019	11 tháng năm 2020
Mê-hi-cô	62.267	110.137	-7,2	-22,9	3,69	4,26
Nhật Bản	61.134	167.018	-28,6	-31,7	4,70	4,18
Bờ Biển Ngà	49.349	71.390	-5,4	-8,3	2,86	3,38
Pháp	46.127	97.767	-15,7	-24,4	3,00	3,16
Nga	41.525	73.716	-40,8	-44,1	3,85	2,84
Đài Loan	32.660	64.046	-16,3	-29,5	2,14	2,23
Li-bê-ri-a	28.465	38.699	-32,2	-33,8	2,31	1,95
Ma-lay-xi-a	22.310	33.582	-32,3	-35,8	1,81	1,53
Việt Nam	21.399	30.937	-28,0	-22,3	1,63	1,46
Tây Ban Nha	16.359	29.000	-14,4	-28,7	1,05	1,12
Thị trường khác	155.365	276.241	-10,9	-14,8	9,57	10,63

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

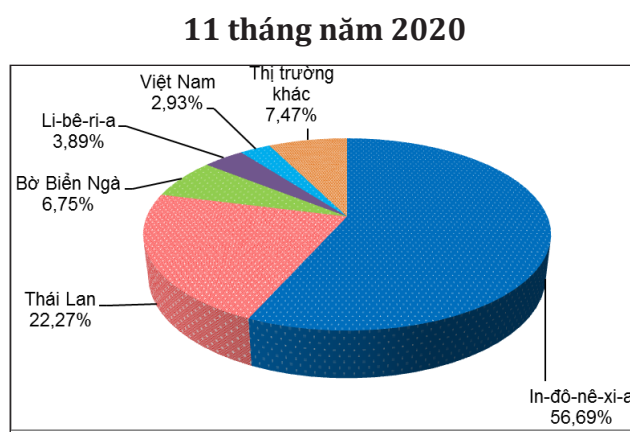
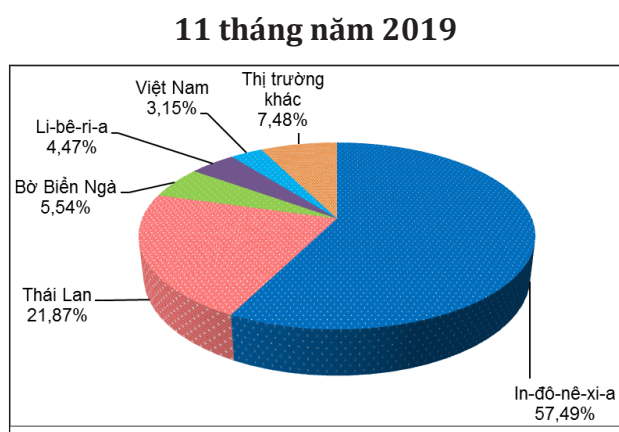
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 730,49 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 23,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2020.

Trong 11 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 21,38 nghìn tấn, trị giá 30,75 triệu USD, giảm 27,9% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,93%, giảm nhẹ so với 3,15% của 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 11 tháng năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 524,58 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá trên 1 tỷ USD, giảm 17,4% về lượng và giảm 28,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô và Pháp lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 01/2021, giá cà phê thế giới giảm do lo ngại dịch Covid-19 vẫn gia tăng trên toàn cầu.
- ▶ Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 2 tháng đầu niên vụ 2020/21 (tháng 10 và tháng 11/2020) đạt 20,2 triệu bao, tăng 6,5% so với cùng kỳ niên vụ 2019/20.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2021 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 217 triệu USD, giảm 17,6% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với tháng 01/2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh trong 11 tháng năm 2020 giảm so với 11 tháng năm 2019.

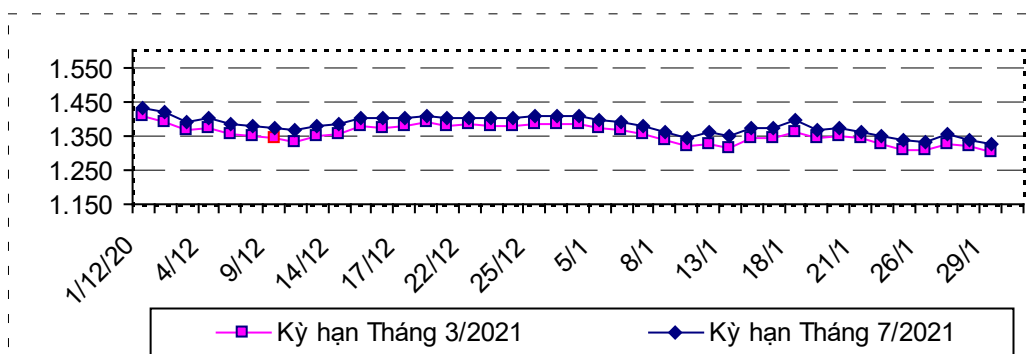
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 01/2021, giá cà phê thế giới giảm do lo ngại dịch Covid-19 vẫn gia tăng trên toàn cầu, buộc nhiều quốc gia phải tái áp đặt lệnh phong tỏa và hạn chế đi lại.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/1/2021 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2021 và

tháng 5/2021 cùng giảm 73 USD/tấn (tương đương mức giảm 5,3%) so với ngày 31/01/2020, xuống mức 1.303 USD/tấn và 1.313 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 giảm 75 USD/tấn (giảm 5,4%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 1.326 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

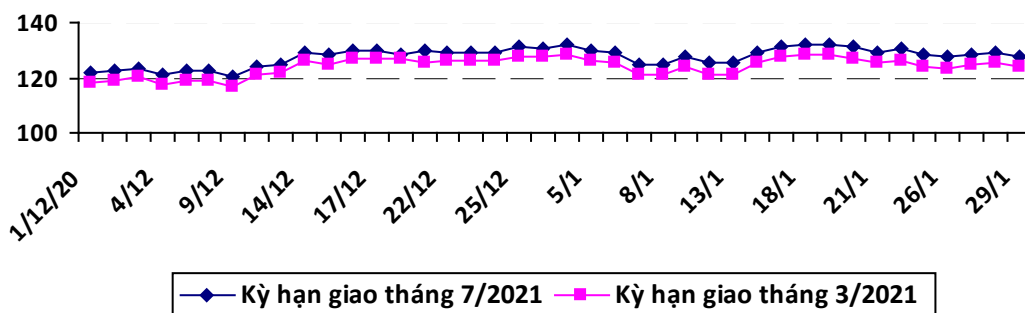


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/01/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 3,3 Uscent/lb (tương đương mức giảm 2,6%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 124 Uscent/lb;

kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 giảm lần lượt 2,9 Uscent/lb (giảm 2,2%) và 2,4 Uscent/lb (giảm 1,9%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 126,1 Uscent/lb và 128 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch London

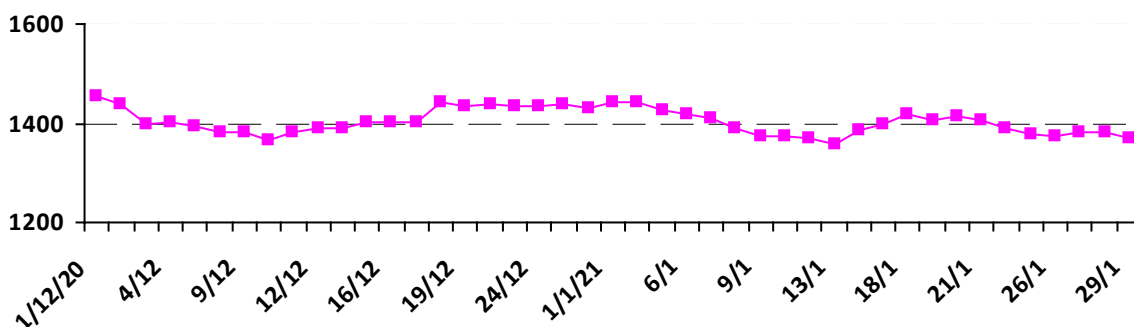


+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/01/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng giảm 2,7 Uscent/lb (giảm 1,9%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 141,75 Uscent/lb và 144,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 giảm 0,7 Uscent/lb (giảm 0,5%) so với

ngày 31/12/2020, xuống mức 143,3 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.368 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 63 USD/tấn (tương đương mức giảm 4,4%) so với ngày 31/12/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

+ Tại Ấn Độ, giá cà phê Robusta giảm mặc dù Bộ Tài Chính Ấn Độ đã tăng hỗ trợ giá tối thiểu (MSP) cho 1 kg cà phê Robusta thô lên 90 Rupee/kg.

Dự báo thị trường cà phê toàn cầu vẫn diễn ra ảm đạm do Việt Nam sắp bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, trong khi sức mua trên thị

trường yếu.

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 2 tháng đầu niên vụ 2020/21 (tháng 10 và tháng 11/2020) đạt 20,2 triệu bao, tăng 6,5% so với cùng kỳ niên vụ 2019/20.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Tháng 01/2021, giá cà phê tại thị trường trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Theo yếu tố chu kỳ, thời điểm trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, người trồng cà phê thường tăng bán ra, tuy nhiên năm nay lượng bán ra không bằng 1/2 so với các năm trước.

Ngày 29/1/2021, giá cà phê giảm 1.500 – 1.600 đồng/kg (tương đương mức giảm từ 4,5 – 4,9%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 30.800 – 31.200 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 1.800 đồng/kg (giảm 5,2%) so với ngày 31/12/2020, xuống mức 32.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/01/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/12/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	30.900	-4,6
Bảo Lộc (Robusta)	30.900	-4,6
Di Linh (Robusta)	30.800	-4,6
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.500	-4,5
Ea H'leo (Robusta)	31.300	-4,6
Buôn Hồ (Robusta)	31.300	-4,6
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.100	-4,6
Ia Grai (Robusta)	31.200	-4,6
Pleiku	31.200	-4,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.200	-4,6
Đắk R'lấp (Robusta)	31.100	-4,6
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.000	-4,9
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	32.700	-5,2

Nguồn: Tintaynguyen.com



THÁNG 01/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 01/2021 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 217 triệu USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với tháng 12/2020, so với tháng 1/2020 giảm 17,6% về lượng và giảm 12,7% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong tháng 01/2021 ước đạt mức 1.808 USD/tấn, giảm 0,7% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 6% so với tháng 1/2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta năm 2020 đạt xấp xỉ 1,34 triệu tấn, trị giá 2,01 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính giảm, như: Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Anh, Ấn Độ. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường chính khác tăng, như: Ý, Nhật Bản, An-giê-ri, Phi-líp-pin, Trung Quốc.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 12 và năm 2020

Chủng loại	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	1.336.962	2.011.383	-5,6	-6,4	120.861	188.911	-26,2	-25,6
Arabica	62.250	143.800	5,0	18,7	3.577	8.539	-51,8	-50,1
Cà phê Excelsa	2.964	4.889	-40,4	-39,1	58	95	200,0	157,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ANH TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Anh trong 11 tháng năm 2020 đạt 215,3 nghìn tấn, trị giá 914,87 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó:

Trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111)

giảm 15,8% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 144,51 nghìn tấn, trị giá 388,9 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin chiếm 67,1% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2020, thấp hơn so với tỷ trọng 72,4% trong 11 tháng năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Anh trong 11 tháng năm 2020

Mã HS	11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2019
090111	144.516	388.901	-15,8	-14,1	67,1	72,4
090121	58.336	454.867	12,0	2,6	27,1	22,0
090112	6.069	21.680	3,6	6,2	2,8	2,5
090190	3.639	16.679	-14,8	-10,6	1,7	1,8
090122	2.781	32.745	-10,2	7,1	1,3	1,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 11 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Anh đạt mức 4.248 USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá

nhập khẩu bình quân cà phê của Anh tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, nhưng giảm từ Việt Nam, Đức, Tây Ban Nha.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho thị trường Anh trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	215.341	914.874	4.248	-9,1	-5,3	4,3
Việt Nam	51.456	91.053	1.770	-13,0	-15,6	-3,0
Bra-xin	35.380	86.879	2.456	-23,0	-20,5	3,3
Đức	23.222	126.093	5.430	46,8	2,1	-30,4
Cô-lôm-bi-a	13.206	51.212	3.878	-9,0	-0,9	9,0
Tây Ban Nha	11.567	63.729	5.509	36,0	24,4	-8,5
Pháp	11.505	173.701	15.098	15,2	16,0	0,7
Ý	10.430	61.999	5.944	0,5	8,7	8,2
Hon-đu-rát	10.187	31.002	3.043	-25,9	-23,8	2,8
In-đô-nê-xi-a	5.527	16.661	3.015	-32,3	-32,0	0,4
Hà Lan	4.960	26.912	5.426	-55,4	-53,8	3,6
Thị trường khác	37.901	185.633	4.898	-4,4	-3,3	1,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

11 tháng năm 2020, Anh giảm nhập khẩu cà phê từ thị trường Việt Nam và Bra-xin, nhưng tăng nhập khẩu từ thị trường Đức. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Anh từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2020 đạt 51,45 nghìn tấn, trị giá 91,05 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh chiếm 23,9% trong 11 tháng năm 2020, thấp hơn so với 24,97% trong 11 tháng năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Anh từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2020 đạt 35,4 nghìn tấn, trị giá 86,88

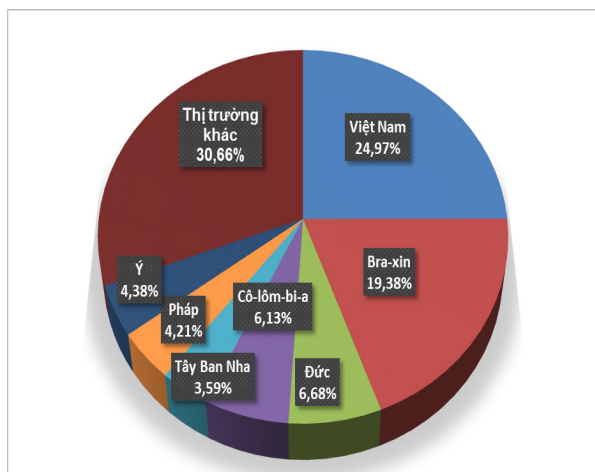
triệu USD, giảm 23% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Anh chiếm 16,43% trong 11 tháng năm 2020, thấp hơn so với 19,38% trong 11 tháng năm 2019.

Ngược lại, nhập khẩu cà phê của Anh từ thị trường Đức trong 11 tháng năm 2020 tăng 46,8% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Đức trong tổng lượng nhập khẩu của Anh trong 11 tháng năm 2020 chiếm 10,78%, cao hơn so với 6,68% trong 11 tháng năm 2019.

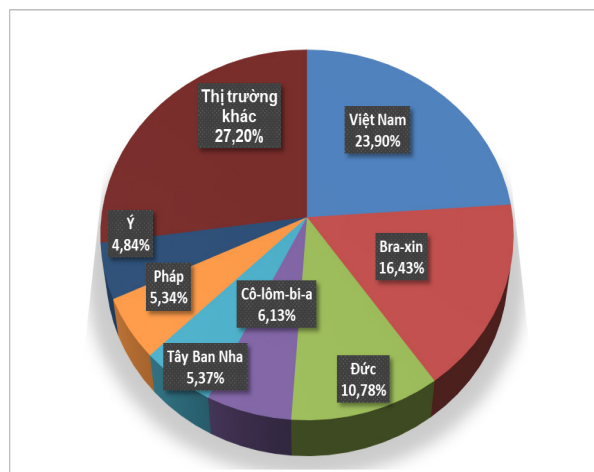
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Anh

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 01/2021, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020.
- ▶ Tại Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 có xu hướng giảm.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 01/2021 đạt 45 nghìn tấn, trị giá 268 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng tăng mạnh 78,2% về lượng và tăng 51,8% về trị giá so với tháng 1/2020.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Tháng 01/2021, giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ biến động không đồng nhất so với cuối tháng 12/2020 tùy chủng loại. Tại cảng Tuticorin (Ấn Độ), giá hạt điều xuất khẩu loại W240 và W320 ổn định ở mức 3,95 USD/lb và 3,5 USD/lb. Trong khi đó, giá hạt điều xuất khẩu loại W450 và SW320 tăng 0,2%, lên mức 3,18 USD/lb và 2,88 USD/lb.

Tại Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 có xu hướng giảm, từ mức 3,375 USD/lb đầu tháng 01/2021 xuống 3,33 USD/lb cuối tháng 01/2021.

- Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong 11 tháng năm 2020 đạt 54,66 nghìn tấn, trị giá 372,48 triệu USD, giảm 26,8% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu hạt điều chính của Ấn Độ bao gồm: Các TVQ Ả rập Thống Nhất, Việt Nam, Hà Lan, Nhật Bản, Ả Rập Xê Út, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Ấn Độ trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2019
Tổng	54.664	372.480	-26,8	-29,1	100,0	100,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	9.631	74.970	-27,9	-31,1	17,6	17,9
Việt Nam	8.817	10.810	-34,1	-34,3	16,1	17,9
Hà Lan	7.261	55.250	-16,3	-21,8	13,3	11,6
Nhật Bản	6.248	51.840	-12,5	-17,1	11,4	9,6
Ả Rập Xê Út	5.398	43.380	-17,0	-20,7	9,9	8,7
Tây Ban Nha	2.393	22.380	-15,3	-20,3	4,4	3,8
Hoa Kỳ	2.145	16.260	-47,7	-49,3	3,9	5,5
Đức	2.098	17.750	-8,0	-7,4	3,8	3,1
Cô oét	1.126	9.130	-24,7	-28,9	2,1	2,0
Ca-ta	990	7.840	-27,5	-33,5	1,8	1,8
Thị trường khác	8.557	62.870	-36,9	-42,0	15,7	18,2

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ



THÁNG 01/2021, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM SO VỚI THÁNG 12/2020

Năm 2021, Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu hạt điều đạt 3,6 tỷ USD, tăng 12,9% so với năm 2020. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tình hình kinh tế thế giới sẽ vẫn phải đối mặt với khó khăn trong năm 2021. Ngành điều Việt Nam sẽ tiếp tục kiên trì với mục tiêu “giữ lượng, tăng chất, tăng giá” trong sản xuất, kinh doanh trong năm 2021 và những năm tiếp theo.

Nguồn cung nguyên liệu hạt điều năm 2021 khá ổn định. Tổng diện tích cây điều của Việt Nam năm 2021 đạt 297 nghìn ha, bằng 99,7% so với năm 2020; sản lượng hạt điều thô đạt 360 nghìn tấn, bằng 107,8% so với năm 2020; năng suất bình quân đạt 1,29 tấn/ha, bằng 107,5% so với năm 2020. Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều lớn đã có đơn hàng cho quý I/2021. Với tín hiệu khả quan trên, dự báo xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ thuận lợi trong năm 2021.

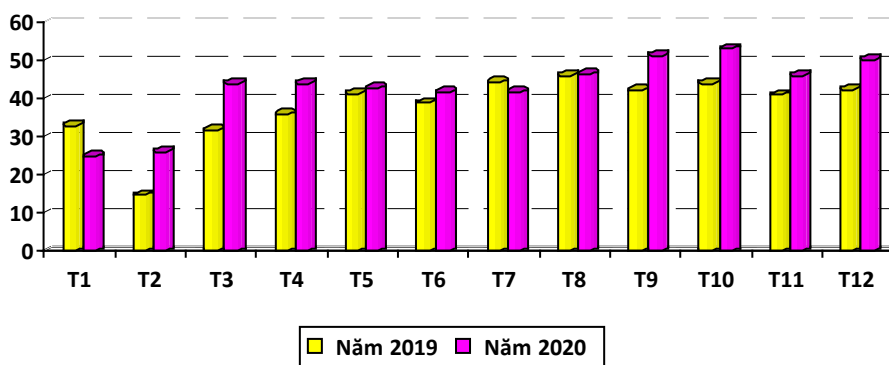
Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 01/2021 đạt 45 nghìn tấn, trị giá 268 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng tăng mạnh 78,2% về lượng và tăng 51,8% về trị giá so với tháng 1/2020.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 01/2021 ước đạt mức 5.956 USD/tấn, tăng 1% so với tháng 12/2020, nhưng giảm 14,8% so với tháng 1/2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều năm 2020 đạt 514,6 nghìn tấn, trị giá 3,21 tỷ USD, tăng 13% về lượng, nhưng giảm 2,3% về trị giá so với năm 2019. Tính riêng tháng 12/2020, xuất khẩu hạt điều đạt 50,3 nghìn tấn, trị giá 296,77 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với tháng 11/2020, so với tháng 12/2019 tăng 18,6% về lượng, nhưng giảm 0,4% về trị giá.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)

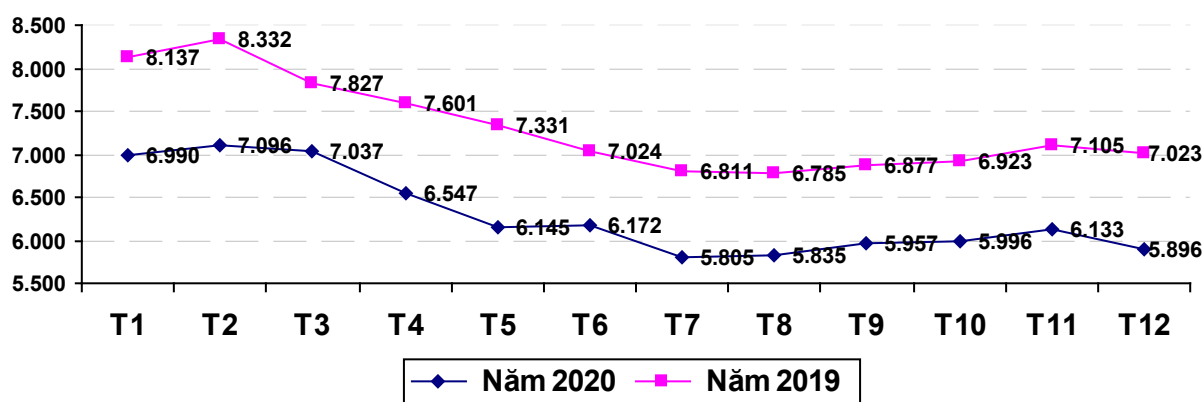


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.238 USD/tấn, giảm 13,6% so với năm 2019. Tính riêng tháng 12/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 5.896 USD/tấn, giảm 3,9% so với tháng 11/2020 và giảm 16,1% so với tháng 12/2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam sang tất cả các thị trường giảm so với năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường EU có mức giảm mạnh, như: Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 12/2020 (USD/tấn)	So với tháng 11/2020 (%)	So với tháng 12/2019 (%)	Giá XK BQ năm 2020 (USD/tấn)	So với năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.812	-2,4	-11,9	8.846	-10,1
Côoét	8.635	10,0	18,3	8.176	-4,2
Ai Cập	8.106	-0,7	-8,6	7.786	-3,5
Đài Loan	7.140	0,7	-15,9	7.249	-8,3
Irắc	6.686	0,9	-21,7	7.204	-11,2
Pháp	6.759	-7,3	-16,8	7.071	-14,1
Na Uy	5.590	-3,6	-16,2	6.826	-5,9
Ca-na-đa	6.469	-12,3	-20,4	6.721	-12,2
Bỉ	6.651	1,5	-13,2	6.682	-17,3
Tây Ban Nha	6.453	-0,8	-10,5	6.644	-10,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Thị trường xuất khẩu

Năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chính tăng so với năm 2019, như: Hoa Kỳ,

Hà Lan, Đức, Úc, Ca-na-đa, I-xra-en. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường chính khác giảm, như: Trung Quốc, Anh, Thái Lan, Ý.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)		Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	50.330	296.767	18,6	-0,4	514.658	3.210.691	13,0	-2,3
Hoa Kỳ	13.605	75.977	6,7	-8,4	159.645	993.069	8,4	-3,4
Trung Quốc	9.049	59.964	-3,4	-16,2	79.176	510.737	2,8	-13,8
Hà Lan	5.483	28.206	23,0	-13,7	61.976	388.736	33,4	11,9
Đức	1.893	11.442	6,8	-8,6	19.618	126.923	11,7	-3,3
Úc	1.456	8.285	14,5	-5,5	18.811	111.254	18,7	-0,7
Anh	1.277	6.807	-18,2	-29,9	16.235	92.176	-2,1	-16,8
Ca-na-đa	1.254	8.112	20,1	-4,3	13.878	93.279	8,3	-4,9
Thái Lan	835	5.016	-4,1	-18,8	8.973	54.954	-6,4	-20,2
Ý	645	3.375	-25,1	-25,7	8.158	41.711	3,9	-5,5
I-xra-en	960	5.061	127,0	92,9	7.760	48.641	10,4	-8,7
Thị trường khác	13.873	84.523	72,5	45,6	120.428	749.211	23,5	6,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều loại W320 năm 2020 đạt 218,74 nghìn tấn, trị giá 1,43 tỷ USD, tăng 7,8% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang nhiều thị trường chính tăng, như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Ý, Tây Ban Nha. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang các thị trường chính

khác giảm, như: Trung Quốc, Đức, Anh, Nga, Bỉ.

Năm 2020, xuất khẩu một số chủng loại hạt điều tăng mạnh so với năm 2019. Cụ thể, xuất khẩu hạt điều loại W180 tăng 97,3% về lượng và tăng 76,7% về trị giá, đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 100,8 triệu USD; hạt điều loại DW xuất khẩu đạt trên 9 nghìn tấn, trị giá 45,1 triệu USD, tăng 108% về lượng và tăng 73,9% về trị giá.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu năm 2020

Chủng loại	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	218.741	1.426.544	7,8	-6,1	20.886	126.551	2,9	-14,9
W240	79.332	597.097	17,6	8,6	6.954	48.650	40,0	22,1
WS/WB	30.181	119.721	8,8	-24,1	2.468	9.578	1,5	-19,2
LP	22.891	74.578	8,1	-25,4	2.650	7.480	25,0	-16,1
W180	13.141	100.799	97,3	76,7	1.130	9.556	89,0	73,4
W450	11.893	73.092	19,6	-0,9	1.483	9.126	35,9	14,8
DW	9.032	45.089	108,0	73,9	1.232	5.932	155,2	110,4
SP	5.451	16.901	9,7	-14,4	591	1.557	61,9	27,6
W210	3.102	25.188	-21,4	-25,7	266	2.227	35,6	26,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TRONG 9 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Đức trong 11 tháng năm 2020 đạt 60,6 nghìn tấn, trị giá 457,91 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức trong 11 tháng năm 2020 đạt mức 7.560 USD/tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức giảm hầu hết từ các thị trường cung cấp, nhưng tăng từ Ấn Độ và Bồ Đào Nha.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn cho Đức trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	60.572	457.912	7.560	8,2	3,1	-4,7
Việt Nam	35.081	262.973	7.496	16,1	7,2	-7,7
Ấn Độ	17.798	139.479	7.837	1,0	3,7	2,7
Hà Lan	2.791	22.171	7.944	48,1	30,4	-11,9
Bra-xin	1.787	10.253	5.738	79,6	57,8	-12,1
In-đô-nê-xi-a	618	3.965	6.416	-3,4	-15,8	-12,8
Hon-đu-rát	438	2.519	5.751	-76,9	-80,5	-15,5
Anh	413	3.144	7.613	-36,9	-43,0	-9,7
Buốc-ki-na Pha-xô	377	2.985	7.918	15,3	9,4	-5,1
Mô-dăm-bích	335	2.496	7.451	-28,7	-35,9	-10,1
Bồ Đào Nha	238	1.993	8.374	-67,8	-67,7	0,2
Thị trường khác	696	5.934	8.526	32,6	22,7	-7,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

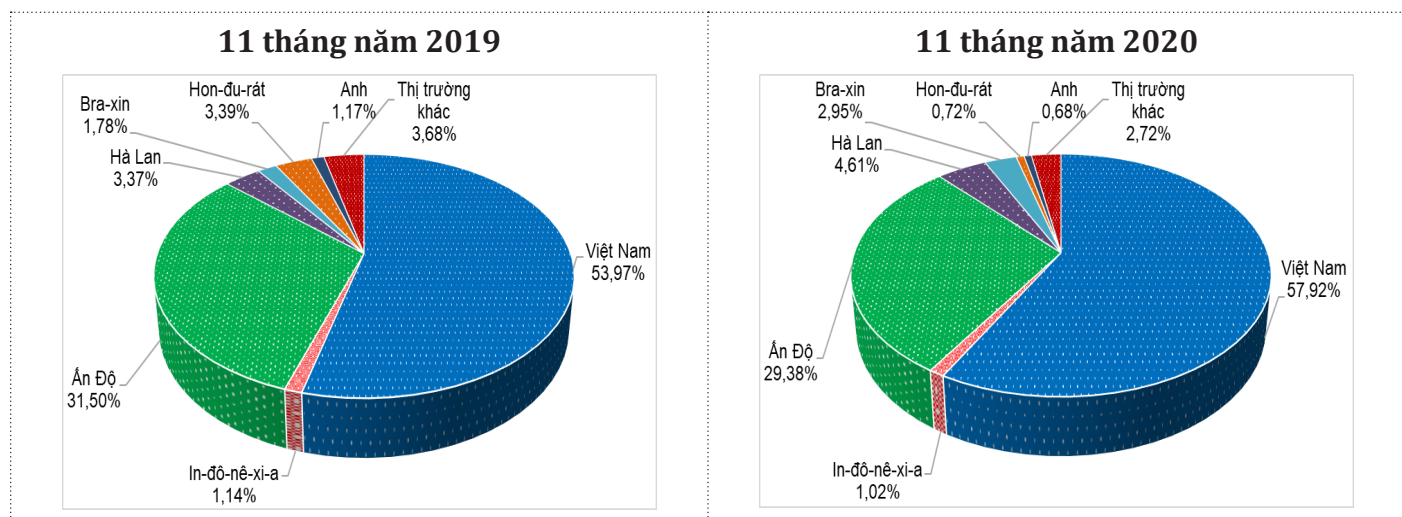
11 tháng năm 2020, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ nhiều thị trường cung cấp như: Việt Nam, Ấn Độ, Hà Lan, Bra-xin. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2020 đạt 35,1 nghìn tấn, trị giá 262,97 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 53,97% trong 11 tháng năm 2019,

lên 57,92% trong 11 tháng năm 2020.

Tương tự, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ với mức tăng 1,0% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 17,8 nghìn tấn, trị giá 139,48 triệu USD trong 11 tháng năm 2020. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 29,38% trong 11 tháng năm 2020, thấp hơn so với 31,5% trong 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Đức (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Năm 2021, Trung Quốc điều chỉnh thuế nhập khẩu một số loại trái cây.
- ▶ Giá sầu riêng tại Trung Quốc tăng mạnh, trong khi giá anh đào giảm.
- ▶ Thị phần hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2021 đạt 600 triệu USD, giảm 5,3% so với tháng 12/2020, giảm 7,6% so với tháng 01/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc:

+ Theo nguồn freshplaza.com, Trung Quốc giảm thuế nhập khẩu nho từ Hàn Quốc trong năm 2021 xuống còn 3,9% từ mức 5,2% trong năm 2020. Có ba loại nho chính được nhập khẩu từ Hàn Quốc là: Shine Muscat, Kyoho, và Campbell Early. Trong đó, Shine Muscat chiếm hơn 90% lượng nho nhập khẩu từ Hàn Quốc. Hàn Quốc xuất khẩu giống nho này lần đầu tiên sang Trung Quốc vào tháng 9/2017.

Năm 2021, Trung Quốc tiếp tục hạ thuế nhập khẩu trái cây từ Úc. Trong đó, thuế nhập khẩu trái cây có múi giảm từ 3,7 - 10% trong năm 2020, xuống còn 2,4 - 6,7% trong năm 2021. Úc được hưởng mức thuế 0% đối với trái cây xuất khẩu sang Trung Quốc, ngoại trừ trái cây có múi tươi. Chính sách này được thực hiện từ ngày 01/01/2019. Thuế nhập khẩu cam tươi giảm từ 4,9% xuống còn 3,7% vào ngày 01/01/2020. Thuế nhập khẩu cam tươi dự kiến sẽ giảm xuống 2,4% vào năm 2021 và giảm xuống 1,2% vào năm 2022. Theo kế hoạch, cam tươi của Úc sẽ được hưởng mức thuế 0% như các loại trái cây khác của Úc vào năm 2023.

Thuế nhập khẩu dứa từ Cô-xta Ri-ca giảm xuống còn 3,2%. Cô-xta Ri-ca chiếm gần 50% nguồn cung dứa toàn cầu. Trung Quốc nhập khẩu dứa từ Cô-xta Ri-ca lớn thứ ba sau Hoa Kỳ và Hà Lan. Nhu cầu dứa của thị trường Trung Quốc tăng hơn 40% mỗi năm. Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu dứa từ Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và thị trường Đài Loan.

+ Theo nguồn freshplaza.com, giá trái cây nhập khẩu tại thị trường Trung Quốc đang biến động. Giá anh đào chạm đáy liên tục, trong khi đó giá sầu riêng tăng mạnh. Ngoài ra, do ảnh hưởng bởi đợt rét hại, nhiều loại trái cây trái mùa của Trung Quốc bị sượng giá, nên giá các loại trái cây nhập khẩu như dâu tây, chà là xanh tăng cao, trong khi giá táo, lê, quýt, cam ổn định.

Sản lượng anh đào của Chi-lê tăng, khiến nguồn cung dồi dào tại thị trường Trung Quốc là lý do chính làm giảm giá anh đào tại thị trường này. Một hộp anh đào nhỏ trước đây có giá 12 NDT, thậm chí là 15 NDT, nhưng hiện tại giá giảm xuống còn 10 NDT.

Do sản lượng sầu riêng tại các nguồn cung của Trung Quốc giảm, nên giá sầu riêng tăng mạnh. Tại cửa hàng chuyên bán buôn sầu riêng, loại bình thường có giá 10 NDT/0,5kg đã tăng lên 30 NDT/0,5kg. Sầu riêng Musang king từ Ma-lai-xi-a đang bán với giá 88 NDT/0,5kg, loại đắt nhất bán trên thị trường là 108 NDT/0,5kg.



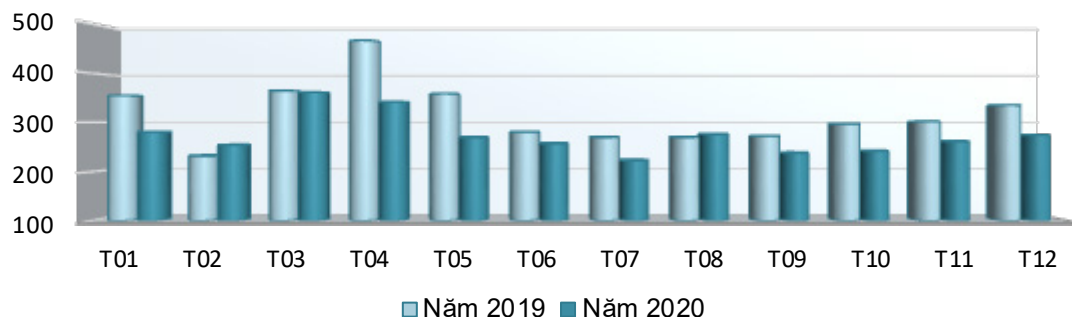
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 01/2021 đạt 260 triệu USD, giảm 5,3% so với tháng 12/2020, giảm 7,6% so với tháng 01/2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan,

tháng 12/2020 xuất khẩu hàng rau quả đạt 274,4 triệu USD, giảm 17,9% so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,27 tỷ USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả giảm mạnh trong năm 2020 là do xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường tiêu thụ hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam giảm mạnh. Trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc trong năm 2020 đạt 1,84 tỷ USD, giảm 25,7% so với năm 2019.

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2020, Thái Lan là thị trường nhập khẩu tăng rất mạnh trong năm 2020. Trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang Thái Lan đạt 157,16 triệu USD, tăng 109,7% so với năm 2019.

Ngoài thị trường Thái Lan, hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường khác cũng tăng khá như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Hà Lan, Úc, Nga.

Dịch Covid-19 đang diễn biến rất phức tạp, ảnh

hưởng tới hoạt động xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc, do việc vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn, cước phí tăng cao khiến nhiều nhà nhập khẩu trái cây ở Trung Quốc giảm hoặc thậm chí không nhập khẩu một số mặt hàng trái cây.

Trung Quốc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu nghiêm ngặt do lo ngại dịch Covid-19. Phía Trung Quốc đã thông báo sẽ kiểm tra, khử trùng phòng dịch đối với hàng hóa được vận chuyển trong container do lo ngại Covid-19 dễ lây lan qua biên giới khi nhiệt độ xuống thấp vào mùa đông và mùa xuân.

Dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sẽ vẫn đối mặt với khó khăn trong quý 1/2021 do tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến khó lường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 12 và năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	274.412	-17,9	3.269.246	-12,7	100,0	100,0
Trung Quốc	147.083	-24,5	1.839.855	-25,7	56,3	66,1
Hoa Kỳ	16.324	33,1	168.825	12,5	5,2	4,0
Thái Lan	8.202	-38,1	157.157	109,7	4,8	2,0
Hàn Quốc	10.045	-17,0	142.977	8,5	4,4	3,5
Nhật Bản	9.442	-5,0	127.668	4,3	3,9	3,3
Đài Loan	9.304	-3,0	94.474	28,8	2,9	2,0
Hà Lan	8.942	50,7	82.395	3,4	2,5	2,1
Úc	6.423	5,3	64.335	43,8	2,0	1,2
Hồng Kông	3.509	-60,3	59.428	-17,6	1,8	1,9
Nga	5.752	47,5	54.403	58,7	1,7	0,9
Thị trường khác	49.387	-14,1	477.730	-1,5	14,6	13,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

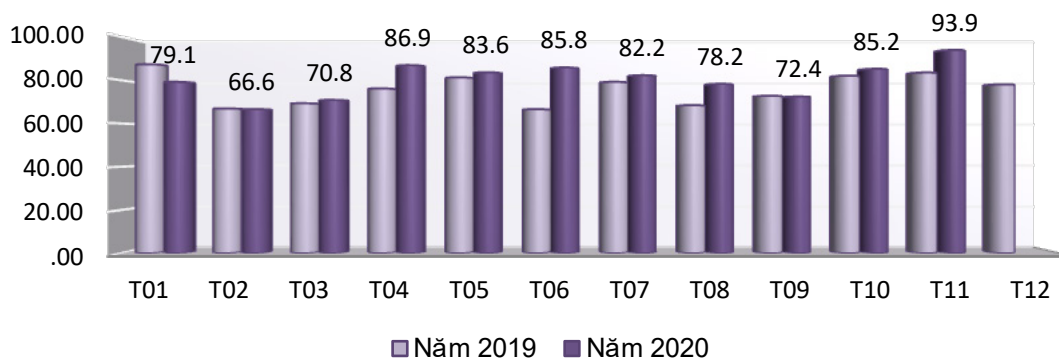
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CHẾ BIẾN (MÃ HS 20) CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM.

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Việt Nam trong tháng 11/2020 đạt 93,9 triệu USD, tăng 12,5% so với tháng 11/2019. Trong 11

tháng năm 2020, trị giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến đạt 884,7 triệu USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Úc nhập khẩu hàng rau quả chế biến qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến lớn nhất cho Úc trong 11 tháng năm 2020, đạt 123,38 triệu USD, tăng 4,9% so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 13,9%, tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Ý đạt 117,38 triệu USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị trường Niu Di-lân đạt 106,03 triệu USD, giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2019. Úc nhập khẩu hàng rau quả chế biến từ ba thị trường với trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất trong 11 tháng năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến lớn thứ 8 cho Úc trong 11 tháng năm 2020, đạt 28,65 triệu USD, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Úc từ Việt Nam chiếm 3,2%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong số 10 thị trường cung cấp chính mặt hàng này tới Úc trong 11 tháng năm 2020.

Thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến cho Úc trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2019 (%)	11 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng theo trị giá 11 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	93.902	12,5	884.695	-2,9	100,0	100,0
Trung Quốc	15.611	35,3	123.377	4,9	13,9	12,9
Ý	12.430	32,3	117.378	8,1	13,3	11,9
Niu Di-lân	10.184	21,3	106.034	-10,1	12,0	13,0
Hoa Kỳ	7.238	-8,2	83.554	-23,8	9,4	12,0
Thái Lan	5.957	-2,4	70.325	-5,1	7,9	8,1
Bỉ	3.320	-0,6	34.705	-11,0	3,9	4,3
Bra-xin	1.400	-82,0	29.870	-1,7	3,4	3,3
Việt Nam	3.100	9,5	28.645	34,9	3,2	2,3
Hà Lan	3.302	61,9	25.063	21,9	2,8	2,3
Thổ Nhĩ Kỳ	3.390	13,3	24.284	-12,6	2,7	3,1
Thị trường khác	27.970	32,2	241.460	-1,1	27,3	26,8

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỊT

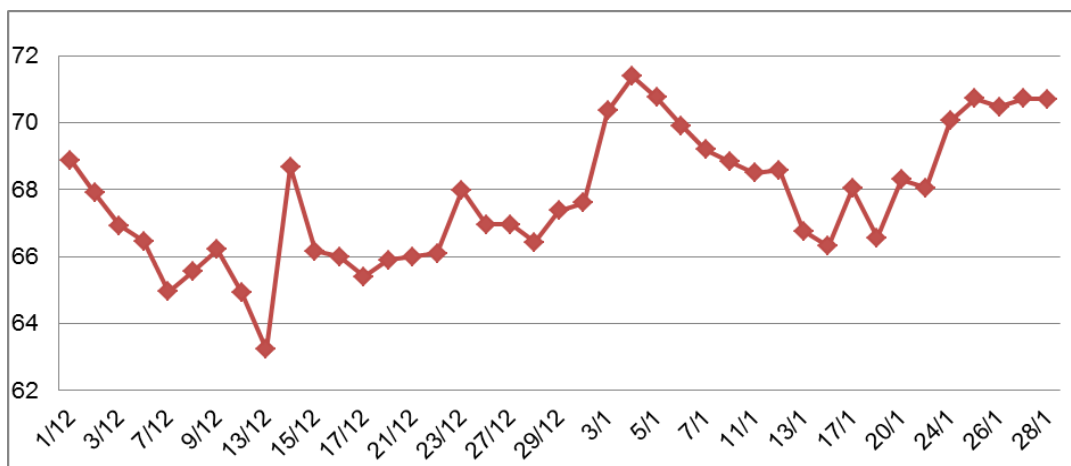
- ▶ Trong tháng 01/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020.
- ▶ Các doanh nghiệp phân phối trong nước đã bắt đầu triển khai nhiều chương trình bình ổn giá thịt lợn với cam kết cung cấp nguồn thịt lợn chất lượng và bình ổn giá trực tiếp đến người tiêu dùng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 01/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối tháng 12/2020. Ngày 28/01/2021 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 02/2021 dao động ở mức 70,7 UScent/lb, tăng 4,6% so với cuối tháng 12/2020 và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 02/2021 tại Hoa Kỳ trong tháng 01/2021
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Năm 2020, thị trường chăn nuôi lợn thế giới bị thiệt hại khá nặng khi chịu tác động từ cả dịch tả lợn châu Phi (ASF) và đại dịch Covid-19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Hoạt động sản xuất và xuất khẩu bị gián đoạn tại Hoa Kỳ và các quốc gia châu Âu, nơi dịch Covid-19 diễn biến nghiêm trọng, nhưng điều này cũng không ảnh hưởng tới nhu cầu thịt lợn gia tăng tại một số quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch ASF như Trung Quốc.

Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo, năm 2021 sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ tăng khoảng 4% so với năm 2020 nhờ sự phục hồi sản xuất tại các quốc gia bị ảnh hưởng bởi dịch ASF, cũng như sự phục hồi từ tác động của đại dịch Covid-19. Xuất khẩu thịt lợn toàn cầu ước không thay đổi ở mức 10,8 triệu tấn, trong khi nhu cầu thịt lợn dự kiến tăng trở lại nhờ điều kiện kinh tế cải thiện và ngành dịch vụ nhà hàng, thực phẩm phục hồi. Các nhà nhập khẩu lớn như Mê-hi-cô, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ đều được dự báo nhu cầu tăng cao hơn trong năm 2021.

Theo USDA, nhập khẩu thịt lợn trong năm 2020 của Nhật Bản ước giảm 4,6%, xuống gần 1,43 triệu tấn, với nhu cầu tiêu thụ cũng giảm nhẹ 1,45% xuống 2,71 triệu tấn. Các thị trường khác, gồm Hoa Kỳ, Bra-xin, Mê-hi-cô, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, cũng được dự báo nhu cầu tiêu thụ thịt lợn trong năm 2020 giảm so với 2019. Cụ thể, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn tại Phi-líp-pin giảm mạnh nhất, giảm 21,2% xuống hơn 1,4 triệu tấn. Theo sau là Bra-xin, giảm 6,1% xuống hơn 2,9 triệu tấn. Mê-hi-cô, Hàn Quốc và Hoa Kỳ được dự báo nhu cầu giảm ít hơn, khoảng 2 – 3% so với năm 2019. Ngược lại, nhu cầu tiêu thụ tại Nga ước tăng 1,7% lên 3,42 triệu tấn. Nhu cầu giảm tại Mê-hi-cô, Hàn Quốc, Phi-líp-pin và Hoa Kỳ khiến nhập khẩu trong năm 2020 của những quốc gia này cũng được dự báo giảm lần lượt 2,5%, 17,9%, 32,4% và gần 8% so với năm 2019.

Theo USDA, sản xuất tại Trung Quốc dự kiến tăng 9% trong năm 2021, vì các nhà sản xuất đẩy mạnh tái đàn và tận dụng giá lợn cao. Điều này có thể làm giảm sự phụ thuộc vào thịt lợn nhập khẩu. Hiện tại, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc chiếm gần 50% thương mại thịt toàn cầu và bất chấp sự sụt giảm về nhập khẩu, Trung Quốc vẫn là nhà nhập khẩu thịt lợn nhất thế giới trong năm 2021.

Trong năm 2020, đàn lợn của Trung Quốc đang



dần phục hồi sau đợt dịch tả lợn châu Phi hồi cuối năm 2018, làm chết hàng triệu con lợn, gây gián đoạn nguồn cung thịt lợn và đẩy giá lên cao kỷ lục. Sau rất nhiều nỗ lực của Chính phủ và chính quyền các địa phương nước này, xu hướng giá thịt lợn tăng kéo dài suốt 2 năm qua đã chững lại. Tuy nhiên, trong những tuần gần đây, dịch Covid-19 đang bắt đầu bùng phát tại một số địa phương ở Trung Quốc, buộc chính quyền phải ra lệnh phong tỏa khiến việc vận chuyển, phân phối thịt lợn bị chậm trễ. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán 2021 khiến giá thịt lợn cũng tăng trở lại. Giới phân tích nhận định, giá lợn chỉ tăng nhẹ trong dịp Tết Nguyên đán 2021 do nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh, sau đó giá có thể giảm do nhu cầu giảm.

Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc năm 2020 đạt 41,13 triệu tấn, giảm 3,3% so với năm 2019, đây là mức phục hồi sau khi bị thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi làm sản lượng năm 2019 giảm tới 21%. Trước đó, các chuyên gia đã dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc năm 2020 giảm mạnh sau khi dịch tả lợn châu Phi tàn phá đàn lợn giống của Trung Quốc từ giữa năm 2018. Theo số liệu công bố, đàn lợn của Trung Quốc vào cuối năm 2020 đã tăng lên 406,5 triệu con, so với mức 370,39 triệu con vào cuối tháng 9/2020. Tổng đàn lợn đã gần bằng 90% mức bình thường hàng năm trước khi bùng phát dịch tả lợn châu Phi (ASF) vào tháng 11/2019, nhưng nhập khẩu thịt lợn và nội tạng vẫn tiếp tục tăng.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2020 Trung Quốc đã nhập khẩu 9,91 triệu tấn thịt (kể cả nội tạng), trị giá 30,73 tỷ USD, tăng 60,4% về lượng và tăng 59,6% về trị giá so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 01/2021, giá lợn hơi có xu hướng tăng tại nhiều tỉnh thành trên cả nước do nhu cầu tiêu thụ thịt lợn tăng. Hiện giá lợn sống dao động trong khoảng 80.000 – 84.000 đồng/kg, tăng 3.000-5.000 đồng/kg so với cuối tháng 12/2020. Theo thông lệ, nhu cầu tiêu thụ thịt lợn trong thời gian cận Tết và sau Tết Nguyên đán sẽ tăng mạnh, kéo theo giá lợn hơi sẽ có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, thị trường hiện vẫn thiếu hụt nguồn cung do ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn từ dịch Covid-19, dịch tả lợn châu Phi, bão lũ tại miền Trung... khiến giá lợn hơi từ nay đến Tết Nguyên đán sẽ khó giảm.

Để đảm bảo nguồn cung ứng cũng như giá thành ổn định cho thị trường Tết Tân Sửu năm 2021, nhiều đơn vị đã chuẩn bị nguyên liệu từ sớm cũng như kế hoạch tăng cường sản lượng hàng hóa đưa ra thị trường ngay từ những tháng trước Tết. Không chỉ doanh nghiệp sản xuất, các doanh nghiệp phân phối cũng bắt đầu triển khai nhiều chương trình bình ổn giá thịt lợn với cam kết cung cấp nguồn thịt lợn chất lượng và bình ổn giá trực tiếp đến người tiêu dùng.

Dự kiến từ nay đến Tết Nguyên đán 2021, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi nhất là thịt, trứng sẽ tăng lên từ 5 - 10% so với mức bình quân. Cụ thể, nhu cầu thịt các loại khoảng 250.000 – 350.000

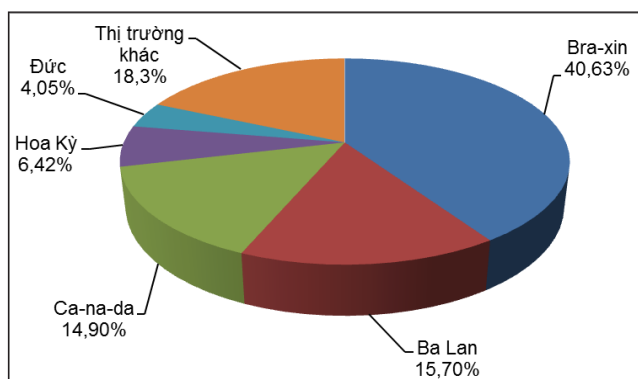


tấn/tháng; khoảng 1 – 1,1 tỷ trứng gia cầm... Với việc duy trì ổn định đàn gia súc, gia cầm, tình hình tái đàn đạt kết quả tốt và tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, thị trường về cơ bản ổn định, cân đối cung – cầu đảm bảo, đến thời điểm này có thể nói nguồn cung thực phẩm sẽ không thiếu hụt, giá thịt lợn sẽ tăng nhưng không đột biến.

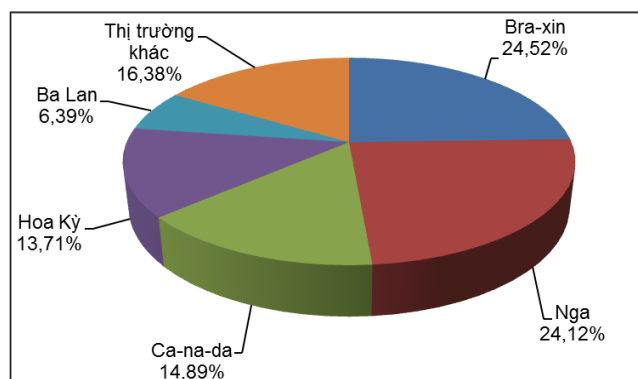
Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 141,14 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS 0203), trị giá 334,44 triệu USD, tăng 382,1% về lượng và tăng 502,9% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, Bra-xin, Nga, Ca-na-da, Hoa Kỳ và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2020



Chính phủ đang khuyến khích các chương trình chăn nuôi gia súc, đặc biệt là bò, để đáp ứng nhu cầu nội địa. Kế hoạch quốc gia về chăn nuôi bò giai đoạn 2021 – 2030 đặt mục tiêu tăng trưởng sản xuất hàng năm đạt 6%. Để đạt mục tiêu này, Chính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
phủ hướng đến thúc đẩy tỷ lệ bò lai giống lấy thịt lên 70%, từ mức 58% hiện nay. Sản lượng thịt bò nội địa Việt Nam chỉ đáp ứng 30% nhu cầu, phần còn lại đáp ứng thông qua nguồn nhập khẩu.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Nhu cầu thủy sản ở Trung Đông và châu Phi đang tăng và dự báo xu hướng này sẽ kéo dài đến năm 2027.*
- ▶ *Giá tôm tại trang trại của Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng trong tuần cuối tháng 01/2021, tăng từ 0,05 - 0,15 USD/kg ở hầu hết các kích cỡ so với tuần trước đó.*
- ▶ *So với cuối tháng 12/2020, cuối tháng 01/2021 giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 500 - 1.000 đ/kg, giá tôm sú và tôm thẻ cỡ lớn tại Cà Mau tăng.*
- ▶ *Theo ước tính, tháng 01/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 150 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tăng 23,76% về lượng và tăng 19,58% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2020 giảm nhẹ so với 11 tháng năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo báo cáo “Dự báo thị trường thủy sản Trung Đông và châu Phi đến năm 2027 - Phân tích tác động của COVID-19” của Insight Partners, một công ty nghiên cứu có trụ sở tại Thành phố New York, Hoa Kỳ, nhu cầu thủy sản ở Trung Đông và châu Phi đang tăng và xu hướng có thể sẽ kéo dài đến năm 2027. Insight Partners dự báo giá trị của thị trường thủy sản ở hai khu vực dự kiến sẽ tăng từ 9,3 tỷ USD vào năm 2019, lên 10,7 tỷ USD trong sáu năm tới.

Mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người tăng, nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu ngày càng tăng và sự xuất hiện của các nhà hàng hải sản đặc sản là những yếu tố sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường thủy sản tại hai khu vực.

- Ê-cu-a-đo: Giá tôm tại trang trại của Ê-cu-a-đo tiếp tục tăng trong tuần cuối tháng 01/2021, tăng từ 0,05 - 0,15 USD/kg ở hầu hết các kích cỡ so với tuần trước đó, nhưng người nuôi lo ngại do chi phí sản xuất tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Cuối tháng 01/2021, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định so với tuần trước đó; nhưng so với cuối tháng 12/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 500 – 1.000 đ/kg, giá tôm sú và tôm thẻ cỡ lớn tại Cà Mau tăng.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 28/01/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 21/01/2021 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2020 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,850-1,1kg/con	Tươi	19.000	0	(+) 400
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	19.500	0	(+)1.000-1.300

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 28/01/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 31/12/2020 (đ/kg)	Giá ngày 21/01/2021 (đ/kg)	Giá ngày 28/01/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	238.000	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	226.000	227.000	227.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	203.000	206.000	206.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	185.000	185.000	185.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	162.000	163.000	163.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	143.000	144.000	144.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	120.000	120.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000	100.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	82.000	82.000	82.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	216.000	219.000	219.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	112.000	113.000	113.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg		110.000	110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 12 VÀ NĂM 2020

Theo ước tính, tháng 01/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 150 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tăng 23,76% về lượng và tăng 19,58% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 12/2020 đạt 182,6 nghìn tấn, trị giá 731,11 triệu USD, giảm 4,86% về lượng, nhưng tăng 0,94% về trị giá so với tháng 12/2019. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,02 triệu tấn, trị giá 8,41 tỷ USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 1,51% về trị giá so với năm 2019.

Tháng 12/2020, lượng thủy sản giảm chủ yếu do xuất khẩu cá tra, cá basa và cá đông lạnh giảm so với tháng 12/2019, trong khi xuất khẩu tôm, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc... tăng so với tháng 12/2019. Tính chung năm 2020, lượng xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản vẫn giảm so với

năm 2019, trong khi xuất khẩu tôm các loại, mực, cá khô, cua tăng.

Tháng 12/2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 34,69 nghìn tấn, trị giá 293,6 triệu USD, tăng 8,96% về lượng và tăng 7,95% về trị giá so với tháng 12/2019. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu tôm đạt 411,28 nghìn tấn, trị giá 3,69 tỷ USD, tăng 6,72% về lượng và tăng 11,07% về trị giá so với năm 2019.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 12/2020 tiếp tục giảm mạnh, đạt 69 nghìn tấn, trị giá 135,3 triệu USD, giảm 25,02% về lượng và giảm 28,24% về trị giá so với tháng 12/2019. Năm 2020, xuất khẩu cá tra, basa đạt 790 nghìn tấn, trị giá 1,49 tỷ USD, giảm 10,64% về lượng và giảm 25,43% về trị giá so với năm 2019.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 12/2020 và năm 2020

Mặt hàng	Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)		Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	182.598	731.108	-4,86	0,94	2.025.309	8.412.679	-3,90	-1,51
Tôm các loại	34.693	293.654	8,96	7,95	411.278	3.693.963	6,72	11,07
Cá tra, basa	69.001	135.342	-25,02	-28,24	790.036	1.490.682	-10,64	-25,43
Cá đông lạnh	17.940	82.160	-8,84	0,69	202.042	889.409	-12,97	-1,67
Cá ngừ các loại	12.983	54.283	10,76	7,89	139.642	647.498	-9,03	-9,64
Chả cá	16.692	35.353	7,84	15,00	163.111	335.760	-3,95	-1,81
Mực các loại	5.254	28.479	37,13	18,70	52.876	300.380	17,61	6,18
Bạch tuộc các loại	3.826	25.833	8,74	22,87	38.539	252.453	-13,64	-12,20
Cá khô	7.471	23.625	55,97	19,11	84.011	267.077	12,75	9,57
Cua các loại	1.194	12.718	149,63	108,41	10.930	125.003	93,06	57,04
Nghêu các loại	3.847	7.117	12,63	15,65	37.218	68.825	-1,71	-1,61
Cá đóng hộp	2.819	7.072	36,67	24,13	29.955	76.530	4,34	-5,22
Ghẹ các loại	475	5.530	-17,93	19,36	7.069	55.738	10,76	-15,40
Trứng cá	277	4.005	22,11	7,74	2.756	42.991	-10,33	-7,54
Hàu	606	1.228	1.664,29	1.536,84	2.073	3.995	762,20	746,77
Ốc các loại	202	1.150	-6,63	61,71	2.247	10.608	-8,58	52,85
Mặt hàng khác	5.318	13.559	161,58	49,56	51.527	151.767	51,08	69,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 11/2020 nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 158,04 nghìn tấn, trị giá 492,5 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 4,738 tỷ USD, tăng 0,1% về lượng, nhưng giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 11 tháng năm 2020, Hàn Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Nga, Na Uy, trong khi giảm nhập

khẩu từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn khác như Trung Quốc, Việt Nam...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc trong tháng 11 và 11 tháng năm 2020, đạt 140,58 nghìn tấn, trị giá 669,1 triệu USD, giảm 4,7% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 11,06% về lượng trong 11 tháng năm 2020, giảm nhẹ so với mức 11,62% trong 11 tháng năm 2019.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 11 và 11 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 11/2020		So với tháng 11/2019 (%)		11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)			11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2019
Tổng		492.575	18,1	5,8	1.270.708	4.738.041	0,1	-2,8	100,0	
Trung Quốc	52.558	130.893	6,7	1,9	392.835	1.085.280	-3,4	-5,8	30,91	32,03
Nga	39.827	85.900	68,6	-5,5	268.646	824.479	21,3	2,8	21,14	17,45
Việt Nam	15.327	70.593	8,6	6,2	140.581	669.159	-4,7	-5,8	11,06	11,62
Na-uy	3.906	28.131	-27,7	-10,0	61.264	379.188	2,4	2,7	4,82	4,71
Hoa Kỳ	4.744	16.783	-39,4	-28,1	65.512	200.759	-0,1	-6,5	5,16	5,17
Pê-ru	11.415	27.786	256,3	177,8	53.651	175.626	-10,4	-7,9	4,22	4,72
Thái Lan	1.903	14.009	31,3	37,3	17.958	134.583	-2,2	6,2	1,41	1,45
Nhật Bản	3.217	15.593	16,9	27,2	24.504	108.384	-5,9	-3,6	1,93	2,05
Hồng Kông	0	27			27	99.539	-80,7		0,00	0,01
Ăc-hen-ti-na	2.617	10.696	217,2	123,5	19.968	90.862	78,6	57,1	1,57	0,88
Thị trường khác	22.526	92.164	-11,2	4,9	225.762	970.182	-10,7	-11,1	17,8	19,91

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

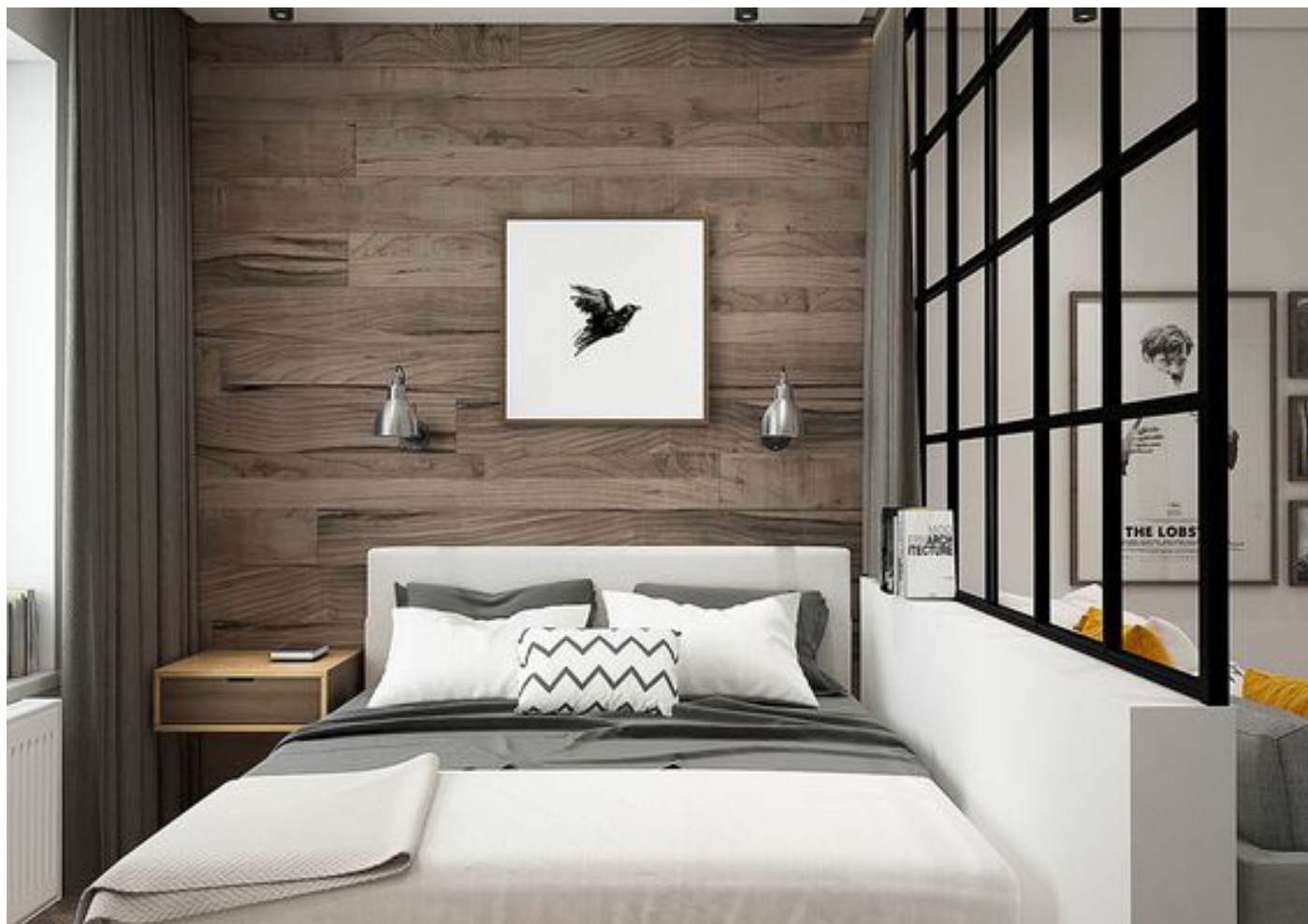
- ▶ Hoa Kỳ chấm dứt điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng nẹp gỗ, nẹp ván, khuôn gỗ (wood mouldings) của Bra-xin.
- ▶ Năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Pê-ru dự báo tiếp tục khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.
- ▶ Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 đạt 1,25 tỷ USD, giảm 6,6% so với tháng 12/2020, tăng 48,4% so với tháng 01/2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Bra-xin: Theo Tổ chức gỗ Nhiệt đới Quốc tế (ITTO), Hoa Kỳ chấm dứt điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng nẹp gỗ, nẹp ván, khuôn gỗ (wood mouldings) của Bra-xin và không phát hiện các sản phẩm nẹp gỗ, nẹp ván, khuôn gỗ của Bra-xin bán phá giá tại thị trường Hoa Kỳ.

Năm 2020, Bra-xin đã xuất khẩu khoảng 377 triệu USD nẹp gỗ, nẹp ván, khuôn gỗ sang Hoa Kỳ, chiếm khoảng 70% tổng trị giá xuất khẩu nẹp gỗ, nẹp ván, khuôn gỗ của Bra-xin.

Pê-ru: Theo Tổ chức gỗ Nhiệt đới Quốc tế (ITTO), hoạt động thương mại gỗ của Pê-ru sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 vào năm 2021 và các lô hàng xuất khẩu khó có thể tăng so với năm 2020. Để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đại diện Hiệp hội các nhà xuất khẩu gỗ và ngành công nghiệp gỗ của Pê-ru đề nghị chính phủ thực hiện các biện pháp hỗ trợ đầu tư tư nhân như cấp nhượng quyền rừng mới, phát triển trồng rừng và tạo ra các cơ chế tài chính linh hoạt thúc đẩy sản xuất.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2021 đạt 1,25 tỷ USD, giảm 6,6% so với tháng 12/2020, tăng 48,4% so với tháng 01/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,01 tỷ USD, giảm 3,3% so với tháng 12/2020, tăng 64,0% so với tháng 01/2020. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 01/2021 tăng mạnh so với tháng 01/2020, do tháng 01/2020 có dịp nghỉ lễ Tết Nguyên Đán kéo dài.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong năm 2020, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao. Trị giá

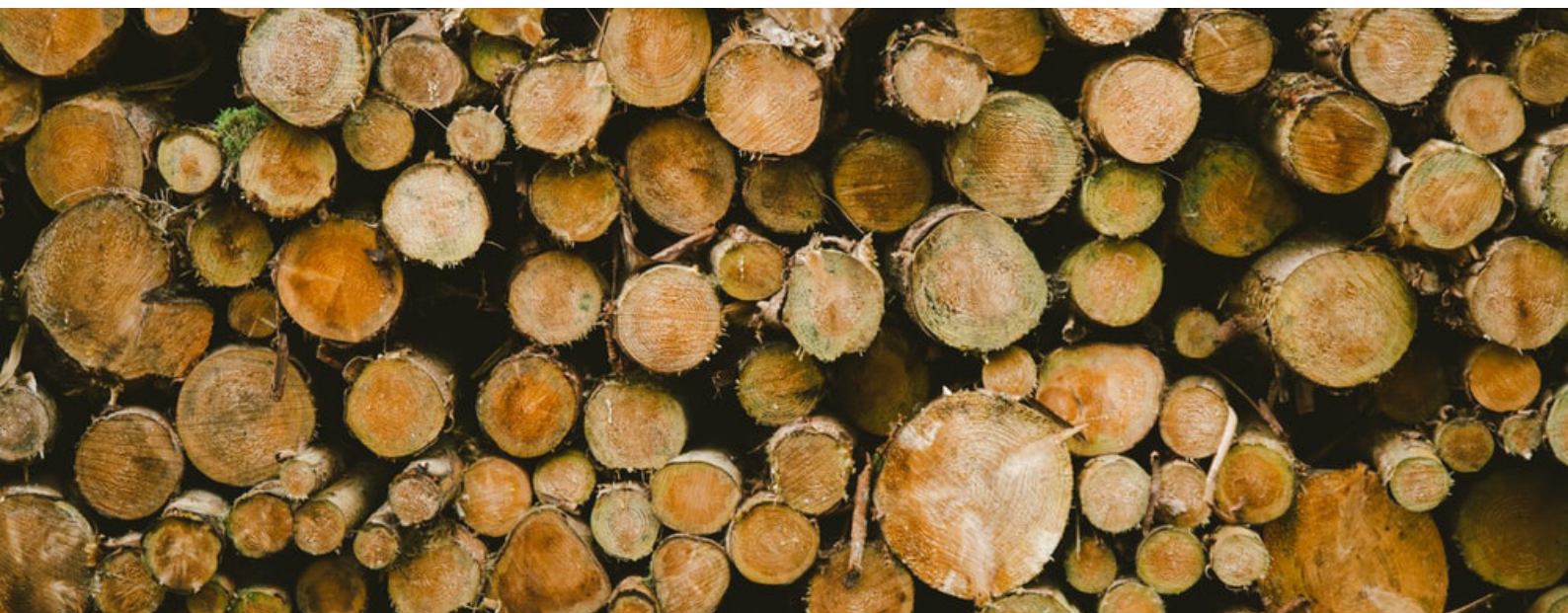
xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 8,6 tỷ USD, tăng 22,8% so với năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu chiếm 69,5% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng xuất khẩu dẫn đầu đạt 2,7 tỷ USD, tăng 21% so với năm 2019; Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 2,66 tỷ USD, tăng 31,2%; Đồ nội thất phòng ngủ đạt 2 tỷ USD, tăng 6,6%...

Dăm gỗ là mặt hàng duy nhất trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu có trị giá giảm trong năm 2020, đạt 1,47 tỷ USD, giảm 1,6% so với năm 2019. Xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn đạt 1,32 tỷ USD, tăng 1,5% so với năm 2019.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 12 và năm 2020

Mặt hàng	Tháng 12/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.338.656	20,1	12.371.953	16,2	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	962.101	25,0	8.604.569	22,8	69,5	65,8
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	<i>281.106</i>	<i>13,4</i>	<i>2.725.974</i>	<i>21,0</i>	<i>22,0</i>	<i>21,2</i>
<i>Ghế khung gỗ</i>	<i>330.505</i>	<i>37,1</i>	<i>2.662.582</i>	<i>31,2</i>	<i>21,5</i>	<i>19,0</i>
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	<i>220.731</i>	<i>14,4</i>	<i>2.041.641</i>	<i>6,6</i>	<i>16,5</i>	<i>18,0</i>
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	<i>82.064</i>	<i>65,2</i>	<i>755.177</i>	<i>85,8</i>	<i>6,1</i>	<i>3,8</i>
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	<i>47.695</i>	<i>24,7</i>	<i>419.195</i>	<i>3,5</i>	<i>3,4</i>	<i>3,8</i>
Dăm gỗ	139.442	-5,9	1.470.298	-1,6	11,9	14,0
Gỗ, ván và ván sàn	141.977	16,7	1.320.415	1,5	10,7	12,2
Cửa gỗ	4.208	10,7	39.338	11,9	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.313	-12,8	23.490	12,0	0,2	0,2
Loại khác	89.614	29,1	913.843	15,2	7,4	7,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



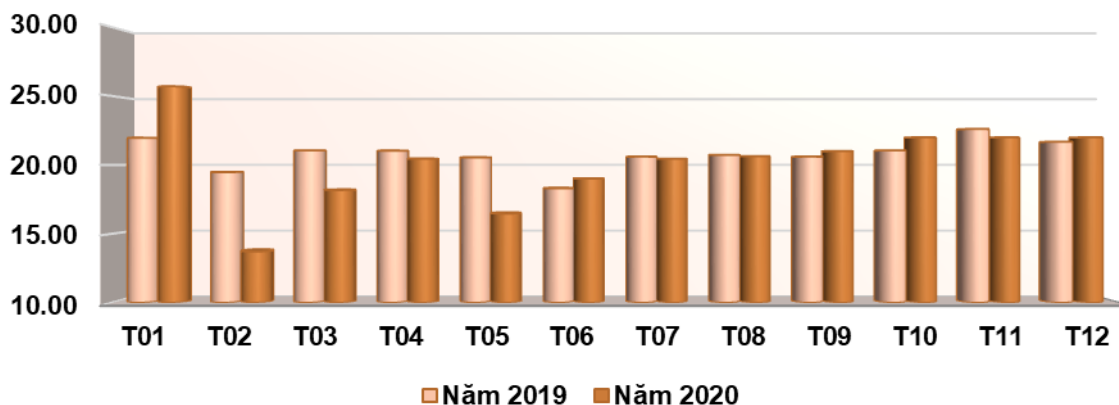
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản năm 2020 đạt 779,75 nghìn tấn, trị giá 240,98 tỷ

Yên (tương đương 2,3 tỷ USD), tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 4,0% về trị giá so với năm 2019.

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản trong năm 2020. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất đạt 353,9 nghìn tấn, trị giá 115,83 tỷ Yên (tương đương 1,11 tỷ USD), tăng 11% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với năm 2019; Tiếp theo là thị trường Việt Nam đạt 210,09 nghìn tấn, trị giá 58,93

tỷ Yên (tương đương 563,7 triệu USD), tăng 2,1% về lượng và giảm 1,5% về trị giá; Ma-lai-xi-a đạt 89,5 nghìn tấn, trị giá 14,44 tỷ Yên (tương đương 138,1 triệu USD).

Trong 3 thị trường cung cấp chính, Nhật Bản chỉ tăng tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc và giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a trong năm 2020.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản năm 2020

Tỷ giá: 1 USD = 104,55 Yên

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	779.753	240.982.213	2.304.947	4,3	-4,0	100,0	100,0
Trung Quốc	353.898	115.829.507	1.107.886	11,0	-1,1	45,4	42,6
Việt Nam	210.092	58.934.393	563.696	2,1	-1,5	26,9	27,5
Ma-lai-xi-a	89.496	14.438.677	138.103	-0,5	-6,6	11,5	12,0
Thái Lan	44.845	9.351.471	89.445	-2,4	-11,0	5,8	6,1
In-đô-nê-xi-a	35.922	10.373.736	99.223	-3,6	-7,0	4,6	5,0
Đài Loan	16.627	5.729.184	54.799	16,2	13,9	2,1	1,9
Phi-líp-pin	12.831	10.513.511	100.560	-16,5	-19,2	1,6	2,1
Ba Lan	3.513	1.088.499	10.411	-25,9	-24,5	0,5	0,6
Ý	2.453	4.243.527	40.588	-23,1	-21,1	0,3	0,4
Lít-va	1.685	454.475	4.347	-30,3	-17,5	0,2	0,3
Thị trường khác	8.390	10.025.233	95.889	-13,9	-12,4	1,1	1,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản nhập khẩu trong năm 2020 mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 450,22 nghìn tấn, trị giá 121,24 tỷ Yên (tương đương 1,16 tỷ USD), tăng 5,1% về lượng, giảm 3,7% về trị giá so với năm 2019, với tỷ trọng chiếm 57,7% tổng lượng nhập khẩu.

Đáng chú ý, Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) là mặt hàng duy nhất có lượng và trị giá tăng trong năm 2020 đạt 123,46 nghìn tấn, trị giá 26,46 tỷ Yên (253,4 triệu USD), tăng 9,2% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với năm 2019.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ năm 2020

Mã HS	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	779.753	240.982.213	2.304.947	4,3	-4,0	100	100
940360	450.222	121.242.693	1.159.662	5,1	-3,7	57,7	57,3
940161 + 940169	150.964	75.197.455	719.249	0,2	-6,0	19,4	20,2
940350	123.460	26.494.221	253.412	9,2	6,2	15,8	15,1
940340	46.615	15.724.317	150.400	0,0	-10,5	6,0	6,2
940330	8.492	2.323.527	22.224	-0,4	-7,9	1,1	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: Mã HS 940161+ 940169: Ghế khung gỗ; HS 940360: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940350: Đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: Đồ nội thất nhà bếp; HS 940330: Đồ nội thất văn phòng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.